

Số: 1869/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 17 tháng 6 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ năm 2019**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh quy định về đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1708/SNV-TT2 ngày 29/5/2019,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ năm 2019.

**Điều 2.** Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ sử dụng để đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính, công vụ của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

**Điều 3.** Đánh giá và phân loại

1. Việc đánh giá, tính điểm dựa trên những nội dung đã làm được và có tài liệu chứng minh đầy đủ, rõ ràng.

2. Việc xếp loại được căn cứ vào tổng điểm mà đơn vị, địa phương đạt được:

Từ 90 đến 100 điểm: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (A+)

Từ 70 đến dưới 90 điểm: Hoàn thành tốt nhiệm vụ (A)

Từ 50 đến dưới 70 điểm: Hoàn thành nhiệm vụ (B)

Dưới 50 điểm: Không hoàn thành nhiệm vụ (C)

**Điều 4.** Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Sở ban ngành có liên quan nghiên cứu, xây dựng, hướng dẫn cụ thể quy trình, thủ tục đánh giá Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ năm 2019.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC, KGVX, SNV.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Vĩnh**



Phụ lục I

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CÔNG VỤ CÁC SỞ, BAN NGÀNH  
NĂM 2019**

*(Kèm theo Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
<b>CÔNG ĐỐC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>							
1.1	<b>Kế hoạch CCHC hàng năm</b>	2,5					
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	0,5					
	<i>Đúng thời hạn: 0,25</i>						
	<i>Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,25</i>						
	<i>Không ban hành: 0</i>						
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	2					
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành nhiệm vụ} \times 2}{100\%}$						
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>						
1.2	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	1					
1.2.1	Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	0,25					
	<i>Đủ số lượng báo cáo: 0,25</i>						
	<i>Không đủ số lượng báo cáo: 0</i>						
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo kế hoạch CCHC của đơn vị và theo đúng yêu cầu của UBND tỉnh	0,5					
	<i>Đạt yêu cầu: 0,5</i>						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Không đạt yêu cầu: 0						
1.2.3	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định	0,25					
	Đúng thời gian quy định: 0,25						
	Không đúng thời gian quy định: 0						
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>2</b>					
1.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5						
	Hoàn thành dưới 100%: 0						
1.3.2	Phát hiện các vấn đề qua kiểm tra	0,5					
	Có phát hiện các vấn đề chưa phù hợp: 0,5						
	Không phát hiện ra các vấn đề chưa phù hợp: 0						
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1					
	Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% vấn đề được xử lý} \times 1}{100\%}$						
	Dưới 85%: 0						
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
<b>1.4</b>	<b>Thực hiện tuyên truyền về cải cách hành chính</b>	<b>1</b>					
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền	0,5					

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5						
	Hoàn thành dưới 100%: 0						
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0,5					
	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25						
	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25						
1.5	<b>Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính</b>	1					
	Chỉ đạo, đôn đốc cấp dưới thực hiện cải cách hành chính đầy đủ, kịp thời hàng tuần: 0,25; hàng tháng 0,25; không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.						
	Đôn đốc, phối hợp giải quyết hồ sơ: 0,5						
1.6	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính</b>	3					
	- Có 01 sáng kiến: 1 điểm; - Có 02 sáng kiến: 2 điểm; - Có 03 sáng kiến trở lên: 3 điểm.						
1.7	<b>Trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ triển khai các nhiệm vụ CCHC</b>	2		Điều tra XHH			
	Giải quyết đầy đủ, kịp thời các kiến nghị của đơn vị, địa phương: 2						
	Giải quyết nhưng còn chậm các kiến nghị của đơn vị, địa phương: 1						
	Không giải quyết các kiến nghị của đơn vị, địa phương: 0						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Trường hợp đơn vị không nhận được kiến nghị: 1,5 điểm						
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	<b>7</b>					
<b>2.1</b>	<b>Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015:</b>	<b>2</b>					
	Đạt tỷ lệ từ 90-100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% VB QPPL đúng quy định} \times 2}{100\%}$						
	Dưới 90% văn bản: 0						
	Trường hợp đơn vị không tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật do không có quy định đơn vị phải tham mưu ban hành: 2 điểm						
<b>2.2</b>	<b>Công tác theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>1,5</b>					
2.2.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,5					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5						
	Hoàn thành dưới 100%: 0						
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật:	1					
	Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% vấn đề được xử lý} \times 1}{100\%}$						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Dưới 85% các vấn đề: 0						
	Trường hợp các kết quả theo dõi thi hành pháp luật đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
2.3	<b>Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị</b>	2,5					
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1					
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch} \times 1}{100\%}$						
	Dưới 85% kế hoạch: 0						
2.3.2	Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	1,5					
	Từ 85% -100% văn bản được phát hiện được đề xuất xử lý, điểm được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% VB được xử lý} \times 1,5}{100\%}$						
	Trường hợp qua kiểm tra các văn bản đều phù hợp, không phát sinh đề xuất xử lý: 1						
2.4	<b>Đánh giá về văn bản QPPL và văn bản chỉ đạo điều hành do đơn vị tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành</b>	1		Điều tra XHH			
2.4.1	Quy định rõ ràng, khả thi	0,5					
2.4.2	Ban hành kịp thời	0,25					

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
2.4.3	Dễ tiếp cận, tìm hiểu	0,25					
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>23,5</b>					
<b>3.1</b>	<b>Kiểm soát thủ tục hành chính</b>	<b>9,5</b>					
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5					
	Đúng thời hạn: 0,25						
	Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,25						
	Không ban hành: 0						
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5					
	Thực hiện 100% Kế hoạch: 0,5 điểm						
	Dưới 100% Kế hoạch: 0 điểm						
3.1.3	Thực hiện Kế hoạch rà soát đơn giản hóa TTHC	1,5					
	Có phương án đơn giản hóa TTHC: 0,5 điểm						
	<i>Thực hiện phương án đơn giản hóa TTHC</i>						
	- Rút ngắn thời gian giải quyết: 0,5 điểm						
	- Có kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ TTHC không phù hợp: 0,5 điểm						
3.1.5	Cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Bộ thủ tục hành chính 3 cấp.	2					
	Cập nhật trình công bố trong thời hạn 01 tháng so với Bộ TTHC của Trung ương: 2						
	Cập nhật trình công bố từ 1 đến 2 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 1,5						
	Cập nhật trình công bố từ 2 đến 2,5 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 1						



**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Cập nhật trình công bố từ 2,5 đến 3 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 0,5						
	Cập nhật trình công bố sau 3 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 0						
	Trường hợp đơn vị không phải ban hành Bộ TTHC trong năm do không có yêu cầu: 2						
3.1.6	Xây dựng bộ hồ sơ mẫu	1					
	Có cung cấp bộ hồ sơ mẫu tại Trung tâm HCC: 0,25						
	Có cung cấp bộ hồ sơ mẫu (file điện tử) trên Cổng dịch vụ công tỉnh, website của đơn vị: 0,75						
3.1.7	Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	1,5					
	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được giải quyết đạt yêu cầu (nội dung, thời hạn) đạt từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <i>Tỷ lệ % PAKN giải quyết đạt yêu cầu</i> $\frac{1,5}{100\%}$						
	Dưới 80%: 0						
	Trường hợp địa phương không có phản ánh, kiến nghị: 1,5						
3.1.8	<b>Đánh giá tác động của công tác kiểm soát thủ tục hành chính ngành</b>	2,5		Điều tra XHH			
	Thủ tục được đơn giản hóa, giảm thiểu chồng chéo	0,5					
	Quy trình giải quyết TTHC được xây dựng hợp lý, khoa học	0,5					

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Quy trình được cấu hình kịp thời lên phần mềm Một cửa điện tử	1					
	Phối hợp, hỗ trợ xử lý các vướng mắc tiếp nhận qua Tổng đài 1022	0,5					
<b>3.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>14</b>					
3.2.1	Thực hiện cơ chế một cửa	1,5					
	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành do UBND tỉnh công bố - Đạt 100%: 0,5 - Dưới 100% số TTHC: 0	0,5					
	Cung cấp các dịch vụ công cần thiết cho người dân, doanh nghiệp, tích hợp giải quyết tại Trung tâm hành chính công tỉnh: 0,5; chưa thực hiện: 0	0,5					
	Có TTHC thực hiện dưới hình thức 4 tại chỗ: 0,5 điểm	0,5					
3.2.2	Số lượng thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông:	1,5					
	Đơn vị thực hiện đầy đủ TTHC liên thông theo chỉ đạo của Trung ương, của UBND tỉnh: 1; chưa thực hiện liên thông hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0						
	Đơn vị không thực hiện cơ chế một cửa liên thông do TTHC không có điều kiện để liên thông: 1						
	Trường hợp đơn vị chủ động thực hiện cơ chế một cửa liên thông mặc dù không quy định bắt buộc phải liên thông: 1,5						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
3.2.4	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	2					
	100% hồ sơ có phiếu biên nhận (đối với hồ sơ phải ghi phiếu biên nhận): 0,5						
	100% hồ sơ vào sổ trả hồ sơ: 0,5						
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình luân chuyển hồ sơ: 0,5						
	100% hồ sơ trễ hạn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân: 0,5; Trường hợp 100% hồ sơ đúng hạn không phát sinh văn bản xin lỗi: 0,5						
3.2.5	Công tác giải quyết TTHC:	5					
	Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 92% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 5}{100\%}$						
	Dưới 92% trả đúng hạn: 0						
3.2.6	Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính	3					
	Trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5	0,5					
	Nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5	0,5					
	Số TTHC phát sinh hồ sơ trả qua dịch vụ BCCI tăng so với năm trước: 0,5	0,5					
	Số lượng hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích tăng: - Trên 10% so với năm trước: 0,5 điểm; - Từ 5% - 10% so với năm trước: 0,25 điểm; - Tăng dưới 5%: 0 điểm	0,5					

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Số lượng hồ sơ trả qua dịch vụ bưu chính công ích tăng: - Trên 30% so với năm trước: 1; - Từ 10% - 30%, điểm được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% tăng sản lượng hồ sơ trả qua BCCIX}}{100\%} \times 1$ - Tăng dưới 10%: 0 điểm	1					
3.2.7	Đánh giá hiệu quả hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông của đơn vị theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ	1					
	Tổ chức đánh giá nội bộ	0,5					
	Tổ chức đánh giá, khai thác ý kiến đánh giá của người dân	0,5					
<b>4. CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>							
4.1	<b>Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai kế hoạch số 166-NQ/TW ngày 02/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về "một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả", đảm bảo các yêu cầu về:</b>	<b>3</b>					
	Giảm số lượng lãnh đạo cấp phó: - Nếu giảm ngay trong đề án: 1; - Giảm theo lộ trình: 0,5						
	Giảm quy mô bộ phận hỗ trợ, phục vụ: - Giảm ngay trong đề án: 1; - Giảm theo lộ trình: 0,5; - Chưa xác định số lượng giảm: 0						
	Ban hành Quy chế tổ chức hoạt động kịp thời: 1 điểm;						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
4.2	Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai Kế hoạch số 177-KH/TU ngày 16/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về "tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập"	4					
	Xây dựng Đề án đúng lộ trình quy định: 0,5						
	Giảm số lượng lãnh đạo cấp phó: - Giảm ngay trong đề án: 1 - Giảm theo lộ trình: 0,5						
	Giảm bộ phận hỗ trợ phục vụ: - Giảm ngay trong đề án: 1 - Giảm theo lộ trình: 0,5						
	Ban hành Quy định tổ chức và hoạt động đúng quy định và kịp thời: 1						
	Đã xây dựng danh mục sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách nhà nước: 0,5						
4.3	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	3					
4.3.1	Tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện phân cấp quản lý	0,5					
	Đã tham mưu UBND tỉnh triển khai: 0,5						
	Chưa tham mưu: 0						
	Trường hợp đơn vị không được giao tham mưu UBND triển khai phân cấp quản lý: 0,5						
4.3.2	Kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ phân cấp	0,5					
	Có kiểm tra						
	Không kiểm tra						
	Trường hợp đơn vị không được giao tham mưu UBND triển khai phân cấp quản lý: 0,5						
4.3.3	Thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp	1					
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1						
	Thực hiện không đầy đủ các quy định: 0						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
4.3.4	Thực hiện công tác kiểm tra định kỳ trong nội bộ đơn vị đối với các nhiệm vụ được phân cấp	0,5					
	Có thực hiện: 0,5						
	Không thực hiện: 0						
4.3.5	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5					
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5						
	Có phát hiện vấn đề không còn phù hợp nhưng không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25						
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC</b>						
5.1	Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt	2					
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	5					
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đúng quy định: 2	2					
	Thực hiện chưa đúng quy định: 0						
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức do không còn số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp (biên chế): 2						
5.2.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức:	1,5					
	Đạt từ 85-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức:						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	<u>Tỷ lệ % CC bố trí đúng VTVLx 1,5</u> 100%						
	Dưới 85%: 0						
5.2.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp:	1,5					
	Đạt từ 80-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: <u>Tỷ lệ % VC bố trí đúng VTVLx 1,5</u> 100%						
	Dưới 80%: 0						
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có viên chức: 1,5						
5.3	<b>Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức</b>	2					
	Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức lên phần mềm theo đúng yêu cầu: 1; chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0;						
	Ứng dụng phần mềm phục vụ công tác cán bộ, công chức, viên chức: 0,5						
	Theo dõi, đánh giá công chức viên chức trên hệ thống theo dõi thực hiện nhiệm vụ: 0,5						
5.4	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	3					
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	0,5					
	Ban hành kịp thời: 0,5						
	Ban hành không kịp thời: 0,25						
	Không ban hành: 0						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
5.4.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ:	2,5					
	Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% CC được bồi dưỡng} \times 2}{100\%}$						
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0						
	Đánh giá, sử dụng kết quả, sau đào tạo bồi dưỡng: 0,5						
<b>6</b>	<b>ĐÁNH GIÁ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TẠI CHÍNH ĐƠN</b>						
6.1	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức hàng năm: Thể hiện có thu nhập tiết kiệm tăng thêm cho cán bộ, công chức	1					
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015:	2					
	Trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 2						
	Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% ĐVSN tự chủ} \times 1}{100\%}$						
	Dưới 50%: 0						



**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên: 0,5						
	Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư: 0,5						
6.3	Tỷ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi đạt yêu cầu (theo Nghị quyết số 19-NQ/TW): 1; trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 1	1					
6.4	Tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo yêu cầu: 2; chưa ban hành hoặc có ban hành chưa đảm bảo yêu cầu: 0; trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 2	2					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	7					
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin:	1					
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ} \times 1}{100\%}$						
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0						
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử	2					
	Đạt từ 95-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% VBĐT} \times 2}{100\%}$						
	Dưới 95%: 0						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
7.1.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn trực thuộc sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc.	1					
	Đạt 100% tổng số lãnh đạo: 1						
	Từ 95% đến dưới 100% tổng số: 0,5						
	Dưới 95% tổng số: 0						
7.1.4	Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc:	1					
	Đạt từ 100%: 1 điểm						
	Dưới 100%: 0 điểm						
7.1.5	Sử dụng ký số, xác thực chứng thư số tổ chức xác thực văn bản đúng quy định	2					
	Sử dụng chữ ký số cá nhân: - Có lãnh đạo sử dụng: 0,5; - Trên 50% lãnh đạo sử dụng: 1; - Không sử dụng: 0						
	Sử dụng chữ ký số tổ chức theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2019/TT-BNV: 1 điểm						
7.2	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính</b>	4					
7.2.1	Đạt 100% hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả qua phần mềm một cửa Egov	1					
	Đạt 100%						
	Dưới 100%: 0						
7.2.2	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3					
	<i>Tỉ lệ TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến mức</i>	1					

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	3: - Trên 30%: 1; - Từ 5% đến 30%, điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến } x}{100\%}$ - Dưới 5%: 0; Trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 3 do không quy định: 0,5						
	Tỷ lệ tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (bao gồm hồ sơ trực tuyến, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp theo cơ chế một cửa) của tất cả các TTHC, dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến mức độ 3:	1					
	Đạt từ 30% trở lên: 1						
	Đạt từ 10% đến 30% thì điểm đánh giá tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \% số lượng hồ sơ trực tuyến } x 1}{100\%}$						
	Dưới 10%: 0 điểm						
	Trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 3 do không quy định: 0,5						
	Có cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 4: 0,5; không cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 0; trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 4 do không quy định: 0,5	0.5					
	Tỷ lệ tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 4 so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (bao gồm hồ sơ trực tuyến, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp theo cơ chế một cửa) của tất cả các TTHC, dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến mức độ 4:	0,5					

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	- Từ 5% trở lên: 0,5						
	- Dưới 5%: 0						
	Trường hợp đơn vị không cung cấp DVC trực tuyến mức độ 4 do không bắt buộc: 0,5						
7.3	<b>Ứng dụng CNTT trong quản lý chuyên ngành</b>	1					
	Xây dựng/ Ứng dụng giải pháp CNTT phục vụ công tác quản lý chuyên ngành	0,5					
	CSDL và phần mềm chuyên ngành có kết nối, chia sẻ dữ liệu với phần mềm Một cửa điện tử	0,5					
7.4	<b>Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị</b>	1					
7.4.1	Tính kịp thời của thông tin	0,25					
7.4.2	Mức độ đầy đủ của thông tin	0,5					
7.4.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	0,25					
7.5	<b>Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO điện tử) trên cơ sở ứng dụng các phần mềm hiện có kết hợp với các ưu điểm của Hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của đơn vị:</b>	1					
	Thực hiện đạt theo yêu cầu: 1						
	Không thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	- Trừ từ 30% số điểm lĩnh vực trở lên: -3.						
8.2.2	Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) hàng năm						
	Kết quả đánh giá Chỉ số PAPI đối với Thanh tra tỉnh và các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo về lĩnh vực thuộc trách nhiệm của đơn vị trong năm trước liền kề như sau:						
	- Tăng điểm so với năm trước liền kề: +1;						
	- Giảm điểm so với năm trước liền kề: -1.						
8.2.3	Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) hàng năm						
	Kết quả đánh giá Chỉ số PCI theo phân công trong kế hoạch số 7406/KH-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh, đối với Văn phòng UBND tỉnh và các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Tài chính, Thanh tra tỉnh, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội) về các chỉ tiêu thuộc trách nhiệm của đơn vị trong năm trước liền kề như sau:						
	- Đạt từ 95% trở lên số chỉ tiêu tăng hoặc bằng điểm so với năm trước (1đ);						
	- Đạt từ 85% đến dưới 95% số chỉ tiêu tăng hoặc bằng điểm so với năm trước (0,5đ)						
	- Đạt dưới 85% số chỉ tiêu tăng hoặc bằng điểm so với năm trước: 1.						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
<b>8.1</b>	<b>Tiêu chí chung của các sở, ban, ngành</b>						
	01 nhiệm vụ đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +1/-1						
	02 nhiệm vụ đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +2/-2						
	Từ 03 nhiệm vụ trở lên đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +3/-3						
	Trường hợp đơn vị, địa phương không triển khai, do trong các chỉ đạo của cấp trên, đơn vị không có nhiệm vụ phải triển khai: 0						
<b>8.2</b>	<b>Tiêu chí cụ thể của một số sở, ngành</b>	<b>+/-3</b>					
8.2.1	Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh hàng năm						
	Kết quả đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh theo Quyết định của Bộ Nội vụ đối với các sở: Nội vụ, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh về lĩnh vực được phân phụ trách của năm trước liền kề như sau:						
	- Đạt điểm tối đa theo quy định: +3;						
	- Tăng điểm so với năm trước: +2;						
	- Trừ ít hơn 10% số điểm lĩnh vực: +1;						
	- Trừ từ 10% đến dưới 20% số điểm lĩnh vực: -1;						
	- Trừ từ 20% đến dưới 30% số điểm lĩnh vực: -2;						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
9.1	Hiệu quả của công tác tuyên truyền cải cách hành chính	2					
9.2	Sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về thủ tục hành chính, dịch vụ công của đơn vị (thành phần hồ sơ, thời hạn, lệ phí)	2					
9.3	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong tiếp nhận, hướng dẫn, trả kết quả giải quyết hồ sơ	3					
9.4	Sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp về kết quả giải quyết TTHC, dịch vụ công	3,5					
9.5	Mức độ hài lòng về giải quyết phản ánh kiến nghị	1,5					
<b>TỔNG ĐIỂM</b>		<b>100</b>					

**PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ (30%)**

**Tiêu chí 1. kết quả tham mưu các đề án, chương trình, kế hoạch (10%)**

Việc đánh giá, phân loại được thực hiện theo bốn mức A+, A, B, C trên cơ sở năm yêu cầu là kịp thời, đầy đủ, chất lượng, có rà soát và báo cáo kết quả, đề xuất cải tiến; cụ thể:

- + Đáp ứng 5 yêu cầu được đánh giá mức A+;
- + Đáp ứng 4 yêu cầu được đánh giá mức A;
- + Đáp ứng 3 yêu cầu được đánh giá mức B;
- + Đáp ứng dưới 3 yêu cầu được đánh giá mức C

Cách tính điểm: mức A+: 3 điểm; mức A: 2 điểm; mức B: 1 điểm; mức C: 0 điểm

Điểm tiêu chí 1 = [(tổng số điểm của các Đề án, chương trình, kế hoạch đạt được):(số lượng Đề án, chương trình, kế hoạch x 3)] x 0.1 x 100.

STT	Nội dung	Số yêu cầu đạt	Đánh giá (A+, A, B, C)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú

	Tên đề án 1				
	Tên đề án 2				
	.....				
<b>Tổng điểm Tiêu chí 1</b>					

**Tiêu chí 2. kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công quản lý (40%)**

Việc đánh giá, phân loại được thực hiện theo bốn mức A+, A, B, C trên cơ sở năm yêu cầu là kịp thời, đầy đủ, chất lượng, có rà soát và báo cáo kết quả, đề xuất cải tiến; cụ thể:

- + Đáp ứng 5 yêu cầu được đánh giá mức A+;
- + Đáp ứng 4 yêu cầu được đánh giá mức A;
- + Đáp ứng 3 yêu cầu được đánh giá mức B;
- + Đáp ứng dưới 3 yêu cầu được đánh giá mức C

Cách tính điểm: mức A+: 3 điểm; mức A: 2 điểm; mức B: 1 điểm; mức C: 0 điểm

Điểm tiêu chí 2 = [(tổng số điểm các phòng, ban chuyên môn đạt được):(70% x số lượng phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc x 3 + 30% x số lượng phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc x 2)] x 0.4 x 100.

STT	Tên Phòng ban, Đơn vị trực thuộc	Đánh giá			Lý do đánh giá mức A <sup>+</sup>	Ghi chú
		Những nội dung thực hiện chưa tốt	Mức độ đánh giá (A <sup>+</sup> , A, B, C)	Điểm		
1	Phòng A					
...	.....					
<b>Tổng điểm Tiêu chí 2</b>						

**Tiêu chí 3. kết quả thực hiện các công tác nội bộ (20%)**

Việc đánh giá, phân loại được thực hiện theo bốn mức A+, A, B, C trên cơ sở năm yêu cầu là kịp thời, đầy đủ, chất lượng, có rà soát và báo cáo kết quả, đề xuất cải tiến; cụ thể:

- + Đáp ứng 5 yêu cầu được đánh giá mức A+;
- + Đáp ứng 4 yêu cầu được đánh giá mức A;
- + Đáp ứng 3 yêu cầu được đánh giá mức B;
- + Đáp ứng dưới 3 yêu cầu được đánh giá mức C

Cách tính điểm: mức A+: 3 điểm; mức A: 2 điểm; mức B: 1 điểm; mức C: 0 điểm



**Điểm tiêu chí 3 = [(tổng số điểm các nội dung đạt được): (số lượng nội dung được đánh giá x 3)] x 0.2 x 100.**

STT	Nội dung	Đánh giá		Lý do đánh giá mức A <sup>+</sup>	Ghi chú
		Mức độ đánh giá (A <sup>+</sup> , A, B, C)	Điểm		
1	Quản lý tài chính, tài sản				
2	Phổ biến tuyên truyền pháp luật				
3	Lập và thực hiện kế hoạch, quản lý đầu tư (nếu có)				
4	Giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.				
5	Tổng hợp, báo cáo.				
6	Quản lý hội (nếu có), công tác văn thư lưu trữ, công tác thi đua khen thưởng				
7	Hoạt động của tổ chức Đoàn TNCSHCM				
8	Hoạt động của tổ chức Công đoàn				
9	Hoạt động của tổ chức Đảng				
10	Công tác dân vận chính quyền và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở				
<b>Tổng điểm tiêu chí 3</b>					

**Tiêu chí 4: Việc xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát đánh giá nội bộ tại đơn vị (30%)**

Việc đánh giá phân loại được đánh giá dựa trên các tiêu chí thành phần. Điểm tối đa không quá 30 điểm.

**Lưu ý:** đối với các đơn vị nếu đánh giá không có hệ thống theo dõi giám sát, đánh giá nội bộ (điểm mục 1 (\*) = 0) thì toàn bộ điểm tiêu chí này là 0 điểm.

Cách tính điểm:

**Điểm tiêu chí 4 = Điểm mục 1 + Điểm mục 2 + Điểm mục 3 + Điểm mục 4 + Điểm mục 5 + Điểm mục 6**

STT	Nội dung	Thang điểm	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
-----	----------	------------	-------------	---------------------

1	<b>Xây dựng và áp dụng hệ thống theo dõi, giám sát đánh giá nội bộ (*)</b>	5		<i>(Văn bản quy định quy trình, phân công nhiệm vụ, biên bản họp đánh giá...)</i>
	Bằng phần mềm	5		
	Bằng thủ công	3		
	Không có	0		
2	<b>Phân công công chức phụ trách cố định, xuyên suốt</b>	2		<i>(quyết định, văn bản phân công...)</i>
	Có	2		
	Không	0		
3	<b>Có tổng hợp, đánh giá kết quả theo dõi, giám sát định kỳ (hàng tháng, hàng quý)</b>	3		<i>(văn bản, báo cáo, biên bản cuộc họp kết luận...)</i>
	Có	3		
	Không	0		
4	<b>Đánh giá trách nhiệm, kiểm điểm đối với các trường hợp chậm trễ</b>	5		<i>(biên bản họp, đánh giá, văn bản nhắc nhở, chấn chỉnh...)</i>
	Có	10		
	Không	0		
5	<b>Công tác kiểm tra nội bộ, xử lý trách nhiệm</b>	10		<i>(biên bản họp, đánh giá... phải gửi hồ sơ của tất cả các trường hợp xử lý)</i>
	Trên 50% trường hợp xử lý trách nhiệm do nội bộ tự phát hiện qua hệ thống giám sát	10		
	Trên 50% trường hợp xử lý trách nhiệm do các cơ quan có liên quan đề xuất (văn bản phê bình, nhắc nhở của Bộ ngành, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, văn bản của các cơ quan	5		

	có liên quan)			
	Không xử lý trách nhiệm dù có văn bản phê bình, nhắc nhở của Bộ ngành, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, văn bản của các cơ quan có liên quan	0		
6	<b>Đưa kết quả kiểm điểm đánh giá vào khen thưởng, kỷ luật hàng năm</b>	5		(biên bản họp, văn bản đánh giá, quyết định công nhận mức đánh giá...)
	Có	5		
	Không	0		
<b>Tổng điểm tiêu chí 4</b>				
<b>Tổng điểm phần 2: (= tổng điểm sau khi đã quy đổi của 4 tiêu chí)</b>		<b>Tổng điểm quy đổi phần 2: (= tổng điểm phần 2 * 30%)</b>		

### **PHẦN 3: KỶ LUẬT KỶ CƯƠNG HÀNH CHÍNH (20%)**

Việc đánh giá, phân loại được thực hiện như sau:

**1) Điểm trừ:**

- + 1 văn bản phê bình -4 điểm;
- + 1 văn bản nhắc nhở -2 điểm;
- + 1 văn bản trả hồ sơ do trình chưa đạt yêu cầu hoặc 1 văn bản nhắc báo cáo chưa đúng nội dung -2 điểm.
- + Trễ hạn trên 50% nhiệm vụ do UBND tỉnh giao trên phần mềm theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh trừ 10 điểm, trễ hạn từ 30% đến dưới 50% trừ 5 điểm.
- + 1 trường hợp bị phê bình, rút kinh nghiệm - 0.5 điểm;
- + 1 trường hợp bị kỷ luật khiển trách -1 điểm;
- + 1 trường hợp bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên -2 điểm, riêng một trường hợp bị kỷ luật buộc thôi việc -4 điểm.
- + 1 trường hợp bị xử lý kỷ luật liên quan đến hành vi tham nhũng -10 điểm.
- + Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền đánh giá mất đoàn kết nội bộ -5 điểm;
- + Đối với việc đánh giá theo trách nhiệm quản lý chuyên ngành, chuyên môn nếu đơn vị thực hiện đánh giá đối với các đơn vị, địa phương không khách quan, không chính xác, không có cơ sở, lý

do cụ thể thì -5 điểm; cơ quan, đơn vị nộp hồ sơ đánh giá hàng năm trễ hạn hoặc không đủ thành phần hồ sơ thì -5 điểm.

**2) Điểm cộng:**

+ Đối với các văn bản phê bình, nhắc nhở nếu đơn vị có hành động khắc phục ngay, phản hồi kết quả kịp thời về cơ quan có thẩm quyền thì được +1 điểm.

+ 1 trường hợp biểu dương đối với lãnh đạo hoặc tập thể đơn vị, địa phương trong thực thi công vụ bằng văn bản được +2 điểm (không tính hình thức khen thưởng các loại);

+ 1 trường hợp biểu dương đối với công chức, viên chức bằng văn bản được +1 điểm (không tính hình thức khen thưởng các loại).

+ Đơn vị thực hiện tinh giản biên chế vượt kế hoạch trong năm + 2 điểm

+ Đơn vị thực hiện tinh gọn bộ máy theo Nghị quyết 18, 19 giảm được số lượng cấp phó, không có văn bản nhắc nhở, giải quyết chế độ kịp thời cho CBCCV, người lao động nghỉ việc do dôi dư sau sắp xếp +2 điểm.

+ Hoàn thành đúng hạn trên 95% nhiệm vụ do UBND tỉnh giao trên phần mềm theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh +10 điểm.

Tổng điểm phần 3 = 15 - (điểm trừ) + (điểm cộng).

Tổng điểm phần 3 thấp nhất không quá 0 điểm, tối đa không quá 20 điểm, nếu tổng điểm dưới 0 thì được tính là 0 điểm, tổng điểm trên 20 thì được tính là 20 điểm.

**Lưu ý: Thời gian đánh giá đối với các văn bản của UBND tỉnh là từ 12/2018 đến 30/11/2019, các văn bản sau thời gian trên được sử dụng cho đánh giá năm kế tiếp.**

STT	Nội dung	Đánh giá		Văn bản căn cứ	Ghi chú
		Điểm cộng	Điểm trừ		
1	Văn bản phê bình, văn bản nhắc nhở				
2	Văn bản biểu dương				
3	Kỷ luật... công chức hình thức...				
....					
<b>Tổng điểm phần 3:</b>		<b>Tổng điểm quy đổi phần 3:</b>			
<b>TỔNG ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CÔNG VỤ:</b>					
<b>Tổng điểm quy đổi phần 1 + Tổng điểm quy đổi phần 2 + Tổng điểm quy đổi phần 3</b>					



**Phụ lục II**

**BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CÔNG VỤ CẤP HUYỆN NĂM 2019**

theo Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
<b>CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>							
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC hàng năm</b>	<b>3,5</b>					
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	0,5					
	Đúng thời hạn: 0,25						
	Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,25						
	Không ban hành: 0						
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	3					
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch} \times 3}{100\%}$						
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0						
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>1</b>					
1.2.1	Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	0,25					
	Đủ số lượng báo cáo: 0,25						
	Không đủ số lượng báo cáo: 0						
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo kế hoạch CCHC của đơn vị và theo đúng yêu cầu của UBND tỉnh	0,5					
	Đạt yêu cầu: 0,5						
	Không đạt yêu cầu: 0						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
1.2.3	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định	0,25					
	Đúng thời gian quy định: 0,5						
	Không đúng thời gian quy định: 0						
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>3</b>					
1.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5						
	Hoàn thành dưới 100%: 0						
1.3.2	Phát hiện các vấn đề qua kiểm tra	0,5					
	Có phát hiện các vấn đề chưa phù hợp: 0,5						
	Không phát hiện ra các vấn đề chưa phù hợp: 0						
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1					
	Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% vấn đề được xử lý}}{100\%}$						
	Dưới 85%: 0						
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5						
1.3.4	Xử lý kịp thời các tồn tại sau kiểm tra CCHC của tỉnh	1					
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời: 1						
	Không xử lý hoặc chậm trễ xử lý: 0						
	Trường hợp địa phương được kiểm tra nhưng						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	không phát sinh vấn đề cần xử lý: 1						
1.4	<b>Thực hiện tuyên truyền về cải cách hành chính</b>	1					
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền	0,5					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5						
	Hoàn thành dưới 100%: 0						
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0,5					
	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,25						
	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác: 0,25						
1.5	<b>Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính</b>	1,5					
	Chỉ đạo, đôn đốc cấp dưới thực hiện cải cách hành chính đầy đủ, kịp thời: hàng tuần: 0,25; hàng tháng 0,25; không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.	0,5					
	Đôn đốc, phối hợp giải quyết hồ sơ: Nhắc cơ quan cấp trên giải quyết hồ sơ: 0,5	0,5					
	Chủ động báo cáo khó khăn vướng mắc trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính: 0,5	0,5					
1.6	<b>Triển khai chỉ đạo của cấp trên về cải cách hành chính, với kết quả:</b>	3					
	01 nhiệm vụ đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +1/-1						
	02 nhiệm vụ đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +2/-2						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Từ 03 nhiệm trở lên đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +3/-3						
	Trường hợp đơn vị, địa phương không triển khai, do trong các chỉ đạo của cấp trên, đơn vị không có nhiệm vụ phải triển khai: 0						
<b>1.7</b>	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính</b>	<b>3</b>					
	Có 01 sáng kiến: 1 điểm						
	Có 02 sáng kiến: 2 điểm						
	Có 03 sáng kiến trở lên: 3 điểm						
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHỈ ĐẠO CỦA CẤP TRÊN							
<b>2.1</b>	<b>Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015:</b>	<b>2</b>					
	Đạt tỷ lệ từ 90-100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% VB QPPL tham mưu đúng quy trình} \times 2}{100\%}$						
	Dưới 90% văn bản: 0						
<b>2.2</b>	<b>Công tác theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>2</b>					
2.2.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1					
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch} \times 1}{100\%}$						
	Dưới 85% kế hoạch: 0						



**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật:	1					
	Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% vấn đề được xử lý} \times 1}{100\%}$						
	Dưới 85% các vấn đề: 0 điểm						
	Trường hợp các kết quả theo dõi thi hành pháp luật đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm						
2.3	<b>Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị</b>	3					
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1					
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch} \times 2}{100\%}$						
	Dưới 85% kế hoạch: 0						
2.3.2	Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	2					
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các văn bản không phù hợp đạt 85% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% Văn bản được xử lý} \times 2}{100\%}$						
	Dưới 85% các văn bản không phù hợp được kiến nghị xử lý hoặc có phát hiện văn bản						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	không còn phù hợp nhưng không đề xuất xử lý: 0						
	Trường hợp qua kiểm tra các văn bản đều phù hợp, không phát sinh việc đề xuất xử lý: 2						
<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>							
3.1	<b>Kiểm soát thủ tục hành chính</b>	<b>6</b>					
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5					
	Đúng thời hạn: 0,25						
	Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,25						
	Không ban hành: 0						
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5						
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0						
3.1.3	Kiểm tra kiểm soát thủ tục hành chính	0,5					
	Có ban hành kế hoạch kiểm tra; có tổ chức kiểm tra; có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra: 0,5						
	Có ban hành kế hoạch kiểm tra; có tổ chức kiểm tra; không có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra: 0,25						
	Có ban hành kế hoạch kiểm tra; không tổ chức kiểm tra; không có kết luận chỉ đạo về kết quả kiểm tra; hoặc không ban hành kế hoạch kiểm tra và không tổ chức kiểm tra: 0						
3.1.4	Kiến nghị chuẩn hóa, đơn giản hóa TTHC	2					
	Chủ động hoặc có kiến nghị chuẩn hóa quy trình giải quyết TTHC hoặc quy định thành phần hồ sơ TTHC: 1;						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Chủ động hoặc có kiến nghị đơn giản hóa quy trình giải quyết TTHC hoặc quy định thành phần hồ sơ TTHC: 1;						
	Không có kiến nghị, đề xuất: 0 ;						
3.1.5	Tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ Kiểm soát thủ tục hành chính	0,5					
	Tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; tổ chức tập huấn, hướng dẫn lại nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính tại địa phương: 0,5;						
	Không tham dự Hội nghị tập huấn của tỉnh; nhưng có tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính tại địa phương: 0,25;						
	Tham dự hội nghị tập huấn của tỉnh; nhưng không tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính cho đơn vị, địa phương; hoặc không tham dự hội nghị tập huấn của tỉnh, không tổ chức tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính tại địa phương: 0						
3.1.6	Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	2					
	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được giải quyết đạt yêu cầu (nội dung, thời hạn) đạt từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:  $\frac{\text{Tỷ lệ \% PAKN được giải quyết kịp thời} \times 2}{100\%}$						
	Dưới 80%: 0						
	Trường hợp địa phương không có phản ánh, kiến nghị: 2						
3.2	<b>Công khai thủ tục hành chính</b>	2					

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Niên yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả:						
	Bộ thủ tục hành chính: 0,25						
	Bộ hồ sơ mẫu (giấy): 1;						
	Bộ hồ sơ mẫu (điện tử): 0,5						
	Số điện thoại Tổng đài hành chính công 1022: 0,25						
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>16</b>					
3.3.1	Thực hiện cơ chế một cửa	2					
	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện do UBND tỉnh công bố: - Đạt từ 85% - 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 1}{100\%}$ - Dưới 85% số TTHC: 0						
	Cung cấp các dịch vụ công cần thiết cho người dân, doanh nghiệp: 0,5						
	Có TTHC thực hiện dưới hình thức 4 tại chỗ: 0.5						
3.3.2	Số lượng thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông:	2					
	- Liên thông giải quyết 26 TTHC trong lĩnh vực đất đai: 0,5; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đạt yêu cầu: 0; - Liên thông 3 trong 1 (đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	trẻ em dưới 6 tuổi): 0,5; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đạt yêu cầu: 0; - Liên thông các thủ tục lĩnh vực lao động – thương binh và xã hội: 0,5; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đạt yêu cầu: 0						
	Chủ động liên thông các TTHC khác: 0,5						
3.3.3	Thực hiện quy trình tiếp nhận, luân chuyển, trả kết quả giải quyết hồ sơ, TTHC theo cơ chế một cửa:	0,5					
	Điều chỉnh, bổ sung kịp thời: 0,5						
	Không điều chỉnh, bổ sung kịp thời: 0						
	Trong trường hợp quy trình thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa của đơn vị qua rà soát vẫn còn phù hợp không cần điều chỉnh, bổ sung: 0,25						
3.3.4	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	2					
	100% hồ sơ có phiếu biên nhận (đối với hồ sơ phải ghi phiếu biên nhận): 0,5						
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình luân chuyển hồ sơ: 0,5						
	100% trường hợp hồ sơ bổ sung được thông báo bằng văn bản, hướng dẫn cụ thể: 0,5						
	100% hồ sơ trễ hẹn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân: 0,5; Trường hợp 100% hồ sơ đúng hẹn không phát sinh văn bản xin lỗi: 0,5						
3.3.5	Công tác giải quyết TTHC:	5					
	Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 92% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ TTHC đúng hạn} \times 5}{100\%}$						
	Dưới 92% trả đúng hạn: 0						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
3.3.6	Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính	3					
a	Nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5						
b	Trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5						
c	Số TTHC phát sinh hồ sơ qua dịch vụ bưu chính tăng so với năm trước: 0,5						
d	Số lượng hồ sơ trả qua dịch vụ bưu chính công ích:						
	Tăng 30% so với năm trước: 1;						
	Tăng dưới 30% $\frac{\text{Tỷ lệ \% tăng số lượng hồ sơ} \times 1}{100\%}$						
	Tăng dưới 10%: 0						
e	Số lượng hồ sơ nhận qua dịch vụ bưu chính tăng:						
	- Trên 10%: 0,5						
	- Từ 5% đến 10%: 0,25						
	- Không tăng: 0						
3.3.7	Tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động Bộ phận Một cửa	1.5					
	Đánh giá nội bộ : 1						
	Đánh giá thông qua khảo sát ý kiến người dân: 0.5						
MỘT SỐ CHỈ SỐ KHÁC ĐƯỢC TÍNH VÀO TỔNG ĐIỂM							
4.1	Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai kế hoạch số 166-NQ/TW ngày 02/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	4					

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	<b>thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về "một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả", đảm bảo các yêu cầu về:</b>						
	Giảm số lượng lãnh đạo cấp phó: - Nếu giảm ngay trong đề án: 1,5; - Giảm theo lộ trình: 0,5						
	Giảm quy mô bộ phận hỗ trợ, phục vụ: - Giảm ngay trong đề án: 1,5; - Giảm theo lộ trình: 0,5; - Chưa xác định số lượng giảm: 0						
	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động kịp thời: 1						
4.2	<b>Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai Kế hoạch số 177-KH/TU ngày 16/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về "tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập"</b>	4					
	Xây dựng Đề án đúng lộ trình quy định						
	Giảm số lượng lãnh đạo cấp phó: - Giảm ngay trong đề án: 1 - Giảm theo lộ trình: 0,5						
	Giảm bộ phận hỗ trợ phục vụ: - Giảm ngay trong đề án: 1 - Giảm theo lộ trình: 0,5						
	Ban hành Quy định tổ chức và hoạt động đúng kịp thời: 1						
	Đã xây dựng danh mục sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách nhà nước: 1						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
4.3	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	2					
4.3.1	Thực hiện các quy định phân cấp về thẩm quyền quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành thuộc chức năng quản lý của cơ quan, đơn vị	1					
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1						
	Thực hiện không đầy đủ các quy định: 0						
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	0,5					
	Có thực hiện: 0,5						
	Không thực hiện: 0						
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5					
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5						
	Có phát hiện vấn đề không còn phù hợp nhưng không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
5.1	<b>Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt</b>	2					
5.2	<b>Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức</b>	5					
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đúng quy định	2					
	Thực hiện đúng quy định: 2						
	Thực hiện chưa đúng quy định: 0						



**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức do không còn số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp (biên chế): 2						
5.2.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức:	1,5					
	Đạt từ 85-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% CC bố trí đúng ngạch và VTVLx 1.5}}{100\%}$						
	Dưới 85%: 0						
5.2.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp:	1,5					
	Đạt từ 80-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% VC bố trí đúng VTVLx 1.5}}{100\%}$						
	Dưới 80%: 0						
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có viên chức: 1,5						
5.3	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	2					
	Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức lên phần mềm theo đúng yêu cầu: 1; chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0;						
	Ứng dụng phần mềm phục vụ công tác cán bộ, công chức, viên chức: 0,5						
	Theo dõi, đánh giá công chức, viên chức trên hệ thống theo dõi, giao nhiệm vụ: 0,5 điểm						
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	3					

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	0,5					
	Ban hành kịp thời: 0,5						
	Ban hành không kịp thời: 0,25						
	Không ban hành: 0						
5.4.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ: Tỷ lệ % cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng với thời gian học tối thiểu từ 01 tuần/01 năm trở lên:	2,5					
	Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% CBCC được đào tạo và VTVLx 2}}{100\%}$						
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0						
	Đánh giá hiệu quả chất lượng công chức, viên chức sau đào tạo: 0,5						
<b>C. CHỨC CÔNG</b>							
6.1	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức hàng năm: Thể hiện có thu nhập tiết kiệm tăng thêm cho cán bộ, công chức	2					
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015:	3					

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $x \cdot 2$						
	Dưới 50%: 0						
	Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên: 0,5						
	Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư: 0,5						
6.3	Tỷ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi đạt yêu cầu (theo Nghị quyết số 19-NQ/TW): 1; trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 1	1					
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH</b>	13					
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính</b>	7					
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin:	1					
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch} \times 1}{100\%}$						
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0						
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa đơn vị và các cơ quan hành chính khác:	2					
	Đạt từ 95-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% Văn bản điện tử} \times 2}{100\%}$						
	Dưới 95%: 0						
7.1.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn trực thuộc sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử	1					

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	lý, giải quyết công việc.						
	Đạt 100% tổng số lãnh đạo: 1						
	Từ 95% đến dưới 100% tổng số: 0,5						
	Dưới 95% tổng số: 0						
7.1.4	Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc:	1					
	Đạt từ 90-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% CCVC sử dụng phần mềm QLVB} \times 1}{100\%}$						
	Dưới 90%: 0						
7.1.5	Sử dụng chữ ký số xác thực văn bản	2					
	Sử dụng chữ ký số cá nhân theo đúng Thông tư số 01/2019/TT-BNV:						
	- Có lãnh đạo sử dụng: 0,5						
	- Trên 50% lãnh đạo sử dụng: 1						
	- Không sử dụng: 0 điểm						
	Sử dụng chữ ký số tổ chức đúng quy định Thông tư 01/2019/TT-BNV : 1						
7.2	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính</b>	4					
7.2.1	Đạt 100% hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả qua phần mềm một cửa Egov	1					
	Đạt 100%						
	Dưới 100%: 0						

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
7.2.2	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3					
a	Số TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm tăng so với năm trước:						
	- Đạt 20%: 0,5						
	- Đạt từ 10 - 20%: 0,25						
	- Dưới 10% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0						
b	Tỷ lệ tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (bao gồm hồ sơ trực tuyến, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp theo cơ chế một cửa) của tất cả các TTHC, dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến mức độ 3:						
	- Đạt trên 20%: 1 điểm						
	- Đạt từ 5% - 20%, điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ trực tuyến} \times 1}{100\%}$						
	- Đạt Dưới 5%: 0						
c	Số lượng hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có tăng so với năm trước:						
	- Tăng từ 30% trở lên: 1						
	- Tăng từ 10- dưới 30%, điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% tăng số lượng hồ sơ trực tuyến} \times 1}{100\%}$						
	- Tăng dưới 10%: 0						
d	Có cung cấp dịch vụ công mức độ 4: 0,5; Không cung cấp DVC mức 4: 0						
7.3	Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị	1					

**PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
7.3.1	Tính kịp thời của thông tin	0,25					
7.3.2	Mức độ đầy đủ của thông tin	0,5					
7.3.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	0,25					
7.4	<b>Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO điện tử) trên cơ sở ứng dụng các phần mềm hiện có kết hợp với các ưu điểm của Hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của đơn vị:</b>	<b>1</b>					
	Thực hiện đạt theo yêu cầu: 1						
	Không thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0						
THÔNG TIN CHI TIẾT ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA							
8.1	Hiệu quả của công tác tuyên truyền cải cách hành chính	2					
8.2	Sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về thủ tục hành chính, dịch vụ công của đơn vị (thành phần hồ sơ, thời hạn, lệ phí)	2					
8.3	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong tiếp nhận, hướng dẫn, trả kết quả giải quyết hồ sơ	3					
8.4	Sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp về kết quả giải quyết TTHC, dịch vụ công	3					
8.5	Hiệu quả giải quyết phản ánh kiến nghị của người dân	2					
<b>TỔNG ĐIỂM</b>		<b>100</b>					

**PHẦN II: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ (30%)**

**Tiêu chí 1. kết quả thực hiện 4 nhóm chỉ tiêu được giao (40%)**

Việc đánh giá, phân loại được thực hiện theo bốn mức A+, A, B, C cụ thể:

- + Nếu nhóm chỉ tiêu đề ra đều đạt và vượt, đánh giá mức A+
- + Nếu nhóm chỉ tiêu đề ra có 1 chỉ tiêu không đạt, đánh giá mức A
- + Nếu nhóm chỉ tiêu đề ra có 2 chỉ tiêu không đạt, tự đánh giá mức B
- + Nếu nhóm chỉ tiêu đề ra có từ 3 chỉ tiêu không đạt, tự đánh giá mức C

Cách tính điểm: mức A+: 10 điểm; mức A: 7 điểm; mức B: 5 điểm; mức C: 3 điểm

Điểm tiêu chí 1= tổng số điểm đạt được của 4 nhóm chỉ tiêu;

STT	Nội dung	Chỉ tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện	Đánh giá (Đạt / Không đạt)	Ghi chú
1	Nhóm chỉ tiêu phát triển kinh tế				
	Chỉ tiêu 1				
	Chỉ tiêu 2				
	.....				
	Số chỉ tiêu đạt		Tổng điểm nhóm 1		
2	Nhóm chỉ tiêu phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ và văn hóa, xã hội				
	Chỉ tiêu 1				
	Chỉ tiêu 2				
	.....				
	Số chỉ tiêu đạt		Tổng điểm nhóm 2		
3	Nhóm chỉ tiêu về an ninh – quốc phòng – xây dựng bộ máy nhà nước				
	Chỉ tiêu 1				
	Chỉ tiêu 2				
	.....				
	Số chỉ tiêu đạt		Tổng điểm nhóm 3		
4	Nhóm chỉ tiêu về tài nguyên và môi trường				

	Chỉ tiêu 1				
	Chỉ tiêu 2				
	.....				
	Số chỉ tiêu đạt		Tổng điểm nhóm 4		

**Tổng điểm tiêu chí 1**

**Tiêu chí 2. kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công quản lý (30%)**

Việc đánh giá, phân loại được thực hiện theo bốn mức A+, A, B, C trên cơ sở năm yêu cầu là kịp thời, đầy đủ, chất lượng, có rà soát và báo cáo kết quả, đề xuất cải tiến; cụ thể:

- + Đáp ứng 5 yêu cầu được đánh giá mức A+;
- + Đáp ứng 4 yêu cầu được đánh giá mức A;
- + Đáp ứng 3 yêu cầu được đánh giá mức B;
- + Đáp ứng dưới 3 yêu cầu được đánh giá mức C

Cách tính điểm: mức A+: 10 điểm; mức A: 7 điểm; mức B: 5 điểm; mức C: 3 điểm

Điểm phần 2 = [(tổng số điểm các phòng chuyên môn đạt được): (70% x số lượng phòng chuyên môn được đánh giá x 10 + 30% x số lượng phòng chuyên môn được đánh giá x 7) x 0.3 x 100.

STT	Tên Phòng	Đánh giá			Lý do đánh giá mức A <sup>+</sup>	Ghi chú
		Những nội dung thực hiện chưa tốt	Mức độ đánh giá (A <sup>+</sup> , A, B, C)	Điểm		
1	Phòng A					
2	Phòng B					
3	Phòng C					
4	Phòng D					
...	.....					
	<b>Tổng điểm tiêu chí 2</b>					

**Tiêu chí 3: Việc xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát đánh giá nội bộ tại đơn vị (30%)**

Việc đánh giá phân loại được đánh giá dựa trên các tiêu chí thành phần. Điểm tối đa không quá 30 điểm.

**Lưu ý:** đối với các đơn vị nếu đánh giá không có hệ thống theo dõi giám sát, đánh giá nội bộ (điểm mục 1 (\*) = 0) thì toàn bộ điểm tiêu chí này là 0 điểm.



**Cách tính điểm:**

**Điểm tiêu chí 3 = Điểm mục 1 + Điểm mục 2 + Điểm mục 3 + Điểm mục 4 + Điểm mục 5 + Điểm mục 6**

STT	Nội dung	Thang điểm	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	<b>Xây dựng và áp dụng hệ thống theo dõi, giám sát đánh giá nội bộ (*)</b>	5		<i>(Văn bản quy định quy trình, phân công nhiệm vụ, biên bản họp đánh giá...)</i>
	Bảng phần mềm	5		
	Bảng thủ công	3		
	Không có	0		
2	<b>Phân công công chức phụ trách cố định, xuyên suốt</b>	2		<i>(quyết định, văn bản phân công...)</i>
	Có	2		
	Không	0		
3	<b>Có tổng hợp, đánh giá kết quả theo dõi, giám sát định kỳ (hàng tháng, hàng quý)</b>	3		<i>(văn bản, báo cáo, biên bản cuộc họp kết luận...)</i>
	Có	3		
	Không	0		
4	<b>Đánh giá trách nhiệm, kiểm điểm đối với các trường hợp chậm trễ</b>	5		<i>(biên bản họp, đánh giá, văn bản nhắc nhở, chấn chỉnh...)</i>
	Có	5		
	Không	0		
5	<b>Công tác kiểm tra nội bộ, xử lý trách nhiệm</b>	10		<i>(biên bản họp, đánh giá... phải gửi hồ sơ của tất cả các trường hợp xử lý)</i>
	Trên 50% trường hợp xử lý trách nhiệm do nội bộ tự phát hiện qua hệ thống	10		

	giám sát			
	Trên 50% trường hợp xử lý trách nhiệm do các cơ quan có liên quan đề xuất (văn bản phê bình, nhắc nhở của Bộ ngành, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, văn bản của các cơ quan có liên quan)	5		
	Không xử lý trách nhiệm dù có văn bản phê bình, nhắc nhở của Bộ ngành, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, văn bản của các cơ quan có liên quan	0		
6	Đưa kết quả kiểm điểm đánh giá vào khen thưởng, kỷ luật hàng năm	5		(biên bản họp, văn bản đánh giá, quyết định công nhận mức độ đánh giá...)
	Có	5		
	Không	0		
<b>Tổng điểm tiêu chí 3</b>				

**Tổng điểm phần 2:** (= tổng điểm sau khi đã quy đổi của 4 tiêu chí)

**Tổng điểm quy đổi phần 2:** (= tổng điểm phần 2 \* 30%)

### **PHẦN 3: KỶ LUẬT, KỶ CƯƠNG HÀNH CHÍNH (20%)**

Việc đánh giá, phân loại được thực hiện như sau:

**1) Điểm trừ:**

- + 1 văn bản phê bình -4 điểm;
- + 1 văn bản nhắc nhở -2 điểm;
- + 1 văn bản trả hồ sơ do trình chưa đạt yêu cầu hoặc 1 văn bản nhắc báo cáo chưa đúng nội dung -2 điểm.
- + Trễ hạn trên 50% nhiệm vụ do UBND tỉnh giao trên phần mềm theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh trừ 10 điểm, trễ hạn từ 30% đến dưới 50% trừ 5 điểm.
- + 1 trường hợp bị phê bình, rút kinh nghiệm - 0.5 điểm;
- + 1 trường hợp bị kỷ luật khiển trách -1 điểm;
- + 1 trường hợp bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên -2 điểm, riêng một trường hợp bị kỷ luật buộc thôi việc -4 điểm.

- + 1 trường hợp bị xử lý kỷ luật liên quan đến hành vi tham nhũng -10 điểm.
- + Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền đánh giá mất đoàn kết nội bộ -5 điểm;
- + Cơ quan, đơn vị nộp hồ sơ đánh giá hàng năm trễ hạn hoặc không đủ thành phần hồ sơ thì -5 điểm.

**2) Điểm cộng**

- + Địa phương thu ngân sách vượt chỉ tiêu được giao hơn 20% +2 điểm;
- + Đối với các văn bản phê bình, nhắc nhở nếu địa phương có hành động khắc phục ngay, phản hồi kết quả kịp thời về cơ quan có thẩm quyền thì được +1 điểm;
- + 1 trường hợp biểu dương đối với lãnh đạo hoặc tập thể địa phương trong thực thi công vụ bằng văn bản được +2 điểm (không tính hình thức khen thưởng các loại);
- + 1 trường hợp biểu dương đối với công chức, viên chức bằng văn bản được +1 điểm (không tính hình thức khen thưởng các loại);
- + Địa phương thực hiện tinh giản biên chế vượt kế hoạch trong năm + 2 điểm;
- + Hoàn thành đúng hạn trên 95% nhiệm vụ do UBND tỉnh giao trên phần mềm theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh +10 điểm.

Tổng điểm phần 3 = 15 - (điểm trừ) + (điểm cộng).

Tổng điểm phần 3 thấp nhất không quá 0 điểm, tối đa không quá 20 điểm, nếu tổng điểm dưới 0 thì được tính là 0 điểm, tổng điểm trên 20 thì được tính là 20 điểm.

**Lưu ý: Thời gian đánh giá đối với các văn bản của UBND tỉnh là từ 12/2018 đến 30/11/2019, các văn bản sau thời gian trên được sử dụng cho đánh giá năm kế tiếp.**

STT	Nội dung	Đánh giá		Văn bản căn cứ	Ghi chú
		Điểm cộng	Điểm trừ		
1	Văn bản phê bình, văn bản nhắc nhở				
2	Văn bản biểu dương				
3	Kỷ luật... công chức hình thức...				
....					

**Tổng điểm phần 3:**

**Tổng điểm quy đổi phần 3:**

**TỔNG ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CÔNG VỤ:**

**Tổng điểm quy đổi phần 1 + Tổng điểm quy đổi phần 2 + Tổng điểm quy đổi phần 3**